



HASTELLOY[™] C-276

► Đặc điểm chính

Khả năng chống ăn mòn tuyệt vời trong một loạt môi trường ăn mòn bao gồm hợp chất lưu huỳnh và ion clorua

Khả năng chống ăn mòn rỗ, ăn mòn kẽ hở và ăn mòn ứng suất tuyệt vời

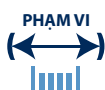
Chịu được tác động ăn mòn của khí clo ướt, hypochlorite và clo dioxide

Tốt khi sử dụng trong môi trường ngập nước biển

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

HASTELLOY[™] C-276 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Bảng dữ liệu kỹ thuật AWS 054 Rev.3

HASTELLOY C-276



Hastelloy C-276 còn được gọi là Nicrofer 5716, Superimphy 276, Inconel C-276.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B574 ASTM B575 ASTM B619 ISO 15156-3 (NACE MR 0175)	W.Nr 2.4819 UNS N10276 AWS 054	Khả năng chống ăn mòn tuyệt vời trong một loạt môi trường ăn mòn bao gồm hợp chất lưu huỳnh và ion clorua Khả năng chống ăn mòn rỗ, ăn mòn kẽ hở và ăn mòn ứng suất tuyệt vời Chịu được tác động ăn mòn của khí clo ướt, hypochlorite và clo dioxide Tốt khi sử dụng trong môi trường ngập nước biển.	Kiểm soát ô nhiễm Xử lý hóa chất Xử lý rác thải Kỹ thuật hàng hải Sản xuất giấy và bột giấy
Mo	15.00	17.00				
Cr	14.50	16.50				
Fe	4.00	7.00				
W	3.00	4.50				
Co	–	2.50				
C	–	0.01				
Si	–	0.08				
Mn	–	1.00				
V	–	0.35				
P	–	0.04				
S	–	0.03				
Ni	bal					

Khối lượng riêng	8.89 g/cm³	0.321 lb/in³
Điểm nóng chảy	1370°C	2500°F
Hệ số giãn nở	11.2 µm/m °C (20 – 100°C)	6.2 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	78.6 kN/mm²	11400 ksi
Mô đun đàn hồi	205.5 kN/mm²	29806 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	400 – 450	750 – 840	2	Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	850 – 1050	123 – 152	-200 đến +400	-330 đến +750
Nhiệt đàn hồi	1300 – 1700	189 – 247	-200 đến +400	-330 đến +750

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.